



táo lí

逃离

verb · escape; flee from

Example Sentences

tā men chéng gōng táo lí le huǒ chǎng
他们成功逃离了火场。

They successfully escaped from the fire scene.

xiǎo māo táo lí le wēi xiǎn de dì fāng
小猫逃离了危险的地方。

The kitten fled from the dangerous place.

Trace each character, then write the word on your own.

逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃
逃										

离	离	离	离	离	离	离	离	离	离	离
离	离									

